BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘ

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGH

Đợt xét: TN_2019_T03 - 22/01/2019

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
1	155D3201015003	Nguyễn Văn	Quỳnh	10/08/1994		Nam			54_LT Báo chí	66
2	145D3201010027	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	27/10/1996	Thôn Lộc Thịnh, xã Phú Lộc, huyện Krông Năng, tỉnh Dak Lak	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B - Báo chí	132
3	1155023260	Bùi Hữu	Vũ	23/06/1992	tan trao_thanh mien_hai duong	Nam	Kinh	Việt Nam	52B1502	132
4	135D5103010038	Trần Văn	Linh	03/01/1995	hưng xá-hưng nguyên-nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D510301K1 -CNKTĐ, ĐT	160
5	135D5103010022	Phạm Viết	Tú	24/04/1994	Huyện Nam Đàn Tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D510301K1 -CNKTĐ, ĐT	160
6	145D5103010040	Đặng Văn	Công	06/01/1996	diễn châu nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
7	145D5103010109	Nguyễn Xuân	Đức	15/04/1995	Xã Cẩm Nhượng-Huyện Cẩm Xuyên-Tĩnh Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
8	145D5103010038	Nguyễn Công	Hiếu	09/09/1996	xóm 11 xã thanh dương thanh chương nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
9	145D5103010074	Nguyễn Xuân	Hiếu	16/02/1995	thôn 13, xã quỳnh vinh, thị xã hoàng mai, tĩnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
10	145D5103010035	Nguyễn Mậu	Nam	24/07/1996	thạch lưu-thạch hà-hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
11	145D5103010107	Trần Xuân	Ngự	09/05/1996	Đức Lạng,Đức Thọ,Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
12	145D5103010061	Nguyễn Văn	Nguyên	30/07/1996	Diễn liên ,Diễn châu,Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
13	145D5103010052	Phùng Bá	Quý	09/01/1996	nghi khánh,nghi lộc,nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
14	145D5103010087	Nguyễn Ngọc	Thắng	16/06/1996	Khối Tân Nho - Phường Nghi Hải - Thị xã Cửa Lò	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
15	145D5103010102	Chu Quốc	Toại	16/08/1995	xã sơn tiến huyện hương sơn tinh hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
16	145D5103010098	Đặng Văn	Triều	21/01/1996	Diễn Châu,Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
17	145D5103010003	Lê Văn	Trọng	25/04/1996	Quỳnh lưu- Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
18	145D5103010083	Nguyễn Bá	Tú	26/11/1995	Đức sơn-Anh Sơn-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
19	145D5103010079	Đặng Huỳnh	Vũ	23/07/1995	Đức Thọ - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
20	145D5103010041	Nguyễn Xuân	Cảnh	23/10/1996	Xã Song Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
21	145D5103010047	Phạm Văn	Dũng	06/01/1996	XA HUNG DAO HUYEN HUNG NGUYEN TINH NGHE AN	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
22	145D5103010066	Phan Công	Hạnh	08/10/1996	xom2 xa tang thanh huyen yen thanh tinh nghe	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
23	145D5103010023	Nguyễn Tuấn	Linh	04/04/1996	Nghi Lộc, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
24	145D5103010059	Phan Ngọc	Lộc	19/11/1996	Thạch Bằng_Lộc Hà_Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
25	145D5103010018	Phạm Quốc	Quân	29/09/1996	Vinh- Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
26	145D5103010039	Nguyễn Bá	Siêu	15/07/1996	Sơn Phúc -Hương Sơn -Ha Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
27	145D5103010086	Lê Văn	Thắng	27/09/1996	xóm 1 xã trù sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
28	145D5103010082	Đặng Công	Tiến	15/08/1996	Xóm 2- Mỹ Sơn-Đô lương -Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
29	145D5103010089	Bạch Sỹ	Việt	27/10/1996	TP.Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ kỹ thuật ĐĐT	160
30	1151070391	Nguyễn Văn	Tú	01/06/1993	Thái quang nghi thái nghi lôc nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	52K1107	160
31	135D4802010010	Nguyễn Đức	Duy	05/09/1994	Châu Hội-Quỳ Châu-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K1 - CNTT	160
32	135D4802010001	Đậu Phương	Nam	09/09/1994	Diễn Thành, Diễn Châu, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K2 - CNTT	160
33	135D4802010114	Nguyễn Duy	Ngự	22/04/1995	Văn Thành - Yên Thành - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K2 - CNTT	160
34	135D4802010121	Trần Doãn	Thành	15/07/1994	Thị trấn Hòa Bình,huyện tương dương,tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K2 - CNTT	160
35	135D4802010115	Bùi Thanh	Tuấn	17/02/1993	Vinh-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K2 - CNTT	160
36	135D4802010128	Đặng Quang	Đào	28/03/1995	nghi hoa,nghi lộc,nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K3 - CNTT	160
37	135D4802010179	Hồ Trọng	Khánh	04/05/1994	Khối 10, Phường Quỳnh Xuân, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K3 - CNTT	160
38	135D4802010150	Trần Thống	Nhất	04/10/1995	thôn 3 - Đức Châu - Đức Thọ - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K3 - CNTT	160
39	135D4802010084	Lô Kim	Thanh	04/11/1993	châu quang_quỳ hợp_nghệ an	Nam	Thái	Việt Nam	K54D480201K3 - CNTT	160
40	135D4802010199	Nguyễn Công	Hải	08/03/1995	xóm 6 - thanh dương - thanh chương - nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K4 - CNTT	160
41	135D4802010245	Phạm Văn	Hiếu	25/07/1994	Diễn Hoàng - Diễn Châu - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K4 - CNTT	160
42	135D4802010195	Nguyễn Văn	Trung	08/07/1994	Thịnh Sơn - Đô Lương - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480201K4 - CNTT	160
43	145D4802010035	Nguyễn Thành	Công	02/02/1996	Quỳnh Yên,Quỳnh Lưu,Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ thông tin	160
44	145D4802010051	Trần Minh	Trọng	14/03/1996	khối 20 phường lê lợi thành phố vinh tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K1 - Công nghệ thông tin	160
45	145D4802010048	Kiều Khánh	Hòa	07/02/1996	Phường Trung Lương -Hồng Lĩnh -Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Công nghệ thông tin	160
46	145D4802014003	Fuevang Yongyia		25/12/1992	Nam mong	Nam	Lào	Lào	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
47	145D4802014002	Phonexai Youanathor		09/11/1993	lao	Nam	Lào	Lào	K55K3 - Công nghệ thông tin	160

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
48	145D4802010106	Hồ Văn	Bảo	17/03/1996	Thạch Lâm_Thạch Hà_Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
49	145D4802010123	Trần Thế	Dân	16/09/1995	Xuân Hồng - Nghi Xuân - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
50	145D4802010105	Lê Thị	Hài	18/11/1996	sơn trà- hương sơn -hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
51	145D4802010122	Đinh Ngọc	Hưng	21/04/1994	Hưng Nguyên,Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
52	145D4802010113	Hoàng Minh	Khuê	09/09/1996	Thành Phố Vinh	Nam	---	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
53	145D4802010130	Nguyễn Thị	Thanh	05/10/1996	xóm 3, xã Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
54	145D4802010126	Hoàng Ngọc	Thịnh	07/05/1995	Diễn Lợi ,Diễn Châu, Nghệ AN	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
55	145D4802010118	Lê Anh	Tuấn	28/10/1995	Vinh-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
56	145D4802010149	Trần Ngọc	Vinh	02/07/1995	Xóm 14 Tân Sơn Đô Lương Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K3 - Công nghệ thông tin	160
57	1252045651	Hà Anh	Đức	19/09/1993	Phúc Thành / Yên Thành / Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	53K2204	160
58	135D5401010010	Trần Thị Hoài	Tâm	23/03/1995	Quỳnh Giang,Quỳnh Lưu,Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D540101K1 - CNTP	160
59	135D5401010124	Nguyễn Thị	Hoà	08/02/1995	nghi lâm nghi lộc nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D540101K3 - CNTP	160
60	135D5401010074	Dương Lê	Thành	04/10/1995	thanh chương, nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D540101K3 - CNTP	160
61	145D5401010044	Đinh Thị Trung	Anh	14/05/1995	đức thọ-hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
62	145D5401010133	Lê Thị Lan	Anh	26/03/1996	Xuân Lam- Nghi Xuân - Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
63	145D5401010076	Nguyễn Thị Thanh	Hải	02/08/1996	xã Đồng Hợp -Quỳ Hợp -Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
64	145D5401010019	Lê Thị	Hoà	11/10/1996	Tân xuân-Tân kỳ-Nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
65	145D5401010110	Nguyễn Thị	Huyền	28/11/1996	Vinh Thái-Cẩm Bình-Cẩm Xuyên-Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
66	145D5401010144	Nguyễn Thị	Lịch	24/11/1995	yên hợp-quỳ hợp-nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
67	145D5401010149	Phan Thị	Mai	14/08/1996	Xóm Tiên Long,Xã Quang Thành,Huyện Yên Thành,Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
68	145D5401010026	Nguyễn Thị	Nga	11/05/1996	mã thành-yên thành-nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
69	145D5401010128	Lê Thị Quỳnh	Như	16/11/1996	THỊ TRẤN HƯƠNG KHÊ-HƯƠNG KHÊ- HÀ TĨNH	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
70	145D5401010038	Nguyễn Thị Hồng	Phước	04/10/1996	Diễn Thọ, Diễn Châu,Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
71	145D5401010072	Trần Thị	Thơ	01/11/1996	thanh lương,thanh chương,nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
72	145D5401010069	Mai Thị	Thúy	07/03/1996	XÓM MỚI ĐỨC THANH ĐỨC THỌ HÀ TĨNH	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160
73	145D5401010090	Trần Thị	Trâm	19/09/1996	Nghĩa Mai_Nghĩa Đàn_Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K1 -Công nghệ thực phẩm	160

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
74	145D5401010131	Đậu Thị Phương	Anh	22/10/1996	Sơn Hải .Quỳnh Lưu.Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
75	145D5401010102	Trịnh Tuấn	Anh	30/04/1996	xóm 4, Hưng Lợi, Hưng Nguyên, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
76	145D5401010057	Ngô Thị	Hồng	07/02/1996	Xuân Thành- Yên Thành- Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
77	145D5401010099	Phạm Thị Thanh	Huê	07/06/1996	hương khê,hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
78	145D5401010139	Hoàng Thị	Linh	10/08/1995	Xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
79	145D5401010008	Đinh Thị	Ly	23/03/1996	diễn lâm diễn châu nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
80	145D5401010034	Lê Thị	Ngân	26/06/1996	Trạm xá- Thanh Ngọc- Thanh Chương- Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
81	145D5401010059	Nguyễn Thị	Ngọc	02/11/1995	Đồng Văn-Thanh Chương -Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
82	145D5401010087	Nguyễn Thị	Nguyệt	07/03/1996	XÓM 13- NGHI HƯNG -NGHI LỘC-NGHỆ AN	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
83	145D5401010124	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	23/08/1995	Cẩm Bình -Cẩm Xuyên- Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
84	145D5401010035	Trương Thị	Thân	22/12/1995	Diễn An-Diễn châu - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
85	145D5401010140	Tạ Thị	Thảo	29/11/1996	Diễn Châu Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
86	145D5401010125	Ngô Thị	Thu	22/01/1996	Xuân Thành-Yên Thành-Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
87	145D5401010101	Phan Thị Hoài	Thu	06/09/1996	xuân mỹ-nghi xuân- hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
88	145D5401010020	Phan Thị	Trang	05/10/1995	xóm 13 xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
89	145D5401010104	Võ Thị	Tuyết	03/11/1996	Nam Đàn-Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K2 -Công nghệ thực phẩm	160
90	145D5401010127	Nguyễn Thị	Bé	30/10/1996	Ngọc Sơn-Thanh Chương	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
91	145D5401010122	Đậu Minh	Dũng	26/05/1995	Xóm 9, Diễn Thành, Diễn Châu, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
92	145D5401010049	Nguyễn Thị	Hải	19/03/1995	Xóm 4A,xã Nghĩa Đồng,huyện Tân Kỳ,tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
93	145D5401010056	Nguyễn Thị Thu	Hoài	18/04/1996	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
94	145D5401010089	Nguyễn Thị	Huyền	12/04/1996	Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
95	145D5401010108	Hồ Thị	Lâm	08/08/1995	Quynh Minh - Quynh Luu - Nghe An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
96	145D5401010001	Nguyễn Thị	Lan	18/10/1996	Diễn Hoàng,Diễn Châu,Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
97	145D5401010083	Nguyễn Thị Khánh	Linh	02/01/1996	Quỳnh Thạch, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
98	145D5401010111	Tăng Thị Tú	Ngân	15/11/1995	Nghĩa Đồng_Tân Kỳ_Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
99	145D5401010116	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	15/10/1996	vinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
100	145D5401010100	Nguyễn Thị	Tâm	09/02/1996	Thanh Mai-Thanh chương-Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
101	145D5401010098	Võ Thị	Thảo	21/07/1996	Đồng Văn-Thanh Chươn-Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
102	145D5401010126	Bùi Trọng	Thiết	05/04/1994	Quỳ Hợp-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
103	145D5401010003	Nguyễn Thị	Thuận	05/09/1996	Nghi Công Nam Nghi Lộc Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
104	145D5401010147	Trần Thị	Trang	24/01/1996	Thon tan thuan-camthinh-camxuyen-ha tinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55 K3 -Công nghệ thực phẩm	160
105	145D7601010021	Vi Văn	Giáp	27/07/1994	Hữu Kiệm - Kỳ Sơn - Nghệ An	Nam	Thái	Việt Nam	K55B1 - Công tác xã hội	132
106	145D7601010098	Sung Văn	Pó	04/06/1995	Bản Cặt - Xã Nhi sơn - huyện Mường Lát -T. Thanh Hóa	Nam	Mông	Việt Nam	K55B1 - Công tác xã hội	132
107	145D7601010079	Bùi Thị Chiến	Anh	11/04/1995	ky khang _ky anh_ha tinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Công tác xã hội	132
108	145D7601010087	Nguyễn Thị Linh	Chi	14/12/1996	Bệnh viện Đa Khoa Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Công tác xã hội	132
109	145D7601010081	Phạm Thị	Lý	20/07/1996	Xã Nghi Phong - Huyện Nghi Lộc - Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Công tác xã hội	132
110	135D1402010016	Lương Thị	Nga	19/04/1993	Bản pích niệng _xã tri lễ huyện Quế phong nghệ An	Nữ	Khơ mú	Việt Nam	K54D140201A- GDMN	132
111	135D1402010009	Vi Thị Cáng	Nguyệt	12/02/1994	Quế Phong, Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K54D140201A- GDMN	132
112	145D1402010102	Cao Thị	Thuận	12/04/1996	Hội Sơn-Anh Sơn-Ngệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - Giáo dục mầm non	132
113	145D1402010054	Hoàng Thị	Châu	20/02/1996	xóm 7 xã hưng xuân huyện hưng nguyên tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - Giáo dục mầm non	132
114	145D1402010069	Nguyễn Thị Linh	Chi	28/06/1996	nghe an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - Giáo dục mầm non	132
115	145D1402010025	Nguyễn Thị	Ngân	09/03/1995	phường hưng dũng,thành phố vinh,nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - Giáo dục mầm non	132
116	145D1402010053	Hồ Thị	Thu	12/09/1995	Dien van_Dien Chau_Nghe An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - Giáo dục mầm non	132
117	135D1402061007	Lê Văn	Tài	18/02/1995	phúc sơn/anh sơn/nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D140206A - GDTC	132
118	145D1402060034	Phan Trường	An	31/12/1996	xuân an- nghi xuân- hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55A - Giáo dục thể chất	132
119	145D1402060009	Đinh Thị	Kiều	26/08/1996	Tào Sơn - Anh Sơn - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A - Giáo dục thể chất	132
120	175D1402025001	Phan Thị Thanh	Trà	21/11/1996		Nữ			56_LT_Giáo dục Tiểu học	132
121	135D1402020064	Lỳ Bá	Cầu	13/05/1994	Tri lễ -Quế phong -Nghệ an	Nam	Mông	Việt Nam	K54D140202A2 - GDTH	132
122	135D1402020023	Hồ Văn	Hóa	01/04/1994	xa huonghiep- huyá»‡n dakrong- tá»‰nh quangtri	Nam	Vân kiều	Việt Nam	K54D140202A2 - GDTH	132
123	135D1402020017	Kha Thi Na	Ly	16/02/1994	phà đánh,kỳ sơn,nghệ an	Nữ	Thái	Việt Nam	K54D140202A2 - GDTH	132
124	135D1402020003	Lang Thị Phương	Thúy	16/10/1994	Quang Phong-Quế Phong-Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K54D140202A2 - GDTH	132
125	135D1402020069	Nguyễn Thị Thu	Trang	05/07/1994	Xá Lượng - Tương Dương - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D140202A3 - GDTH	132

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
126	145D1402020017	Lương Thị	Mùi	02/09/1993	Bản phẩy-xã xiêng my-tương dương-nghệ an	Nữ	Thái	Việt Nam	K55A - Giáo dục tiểu học	132
127	135D4401120019	Hồ Minh	Thành	18/09/1995	Kỳ Bắc,Kỳ Anh,Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D440112B - Hóa	132
128	1254014192	Hồ Hữu	Nam	07/06/1992	xã An Hoà Huyện Quỳnh Lưu Tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	53B4401	135
129	1253076192	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/09/1994	Hưng khánh Hưng Nguyên Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K53_N2_KETOAN	132
130	1253072852	Nguyễn Thị	Nhung	01/07/1993	nghi xuân-nghi lộc- nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K53_N2_KETOAN	132
131	145D3403010041	Đậu Hằng	Nga	24/09/1996	Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - kế toán	132
132	145D3403010038	Lê Thị	Oanh	11/07/1995	thôn 5 thanh mỹ thanh chương nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - kế toán	132
133	145D3403010069	Phạm Thị	Quỳnh	20/12/1996	tam sơn- anh sơn- nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B3 - kế toán	132
134	145D3403010146	Kha Bích	Thủy	17/10/1995	xã mai sơn-huyện Tương Dương-tỉnh Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K55B3 - kế toán	132
135	145D3403010176	Biện Thị Hoàng	Thúy	18/05/1996	kỳ sơn nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B4 - kế toán	132
136	145D3403010153	Vi Trọng	Thủy	08/10/1993	Mai Sơn - Tương Dương- Nghệ An	Nam	Thái	Việt Nam	K55B4 - kế toán	132
137	145D3403010189	Đinh Thị Thanh	Trà	04/02/1996	Xóm Phong Thuận 1-Xã Hưng Hòa-Thành Phố Vinh-Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B4 - kế toán	132
138	145D3403010143	Lô Thị Thúy	Viện	30/08/1995	Lưu kiền - Tương Dương - Nghẹ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K55B4 - kế toán	132
139	145D3403010267	Đặng Thị Thúy	Vy	20/01/1996	Kì Sơn-Tân Kỳ-Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B4 - kế toán	132
140	145D3403010234	Lê Thị Hải	Yến	24/04/1996	diễn hùng diễn châu nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B5 - kế toán	132
141	145D3403010295	Đào Thị Mỹ	Duyên	16/03/1996	Xóm 15, xã Nghi kim, tp vinh, tinh Nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B6 - kế toán	132
142	145D3403010288	La Bá	Hùng	02/09/1996	Hữu Kiệm - Kỳ Sơn - Nghệ An	Nam	Thái	Việt Nam	K55B6 - kế toán	132
143	155D3403010038	BÙI THỊ	KHUYÊN	10/12/1997	Quần Ngọc, Khánh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B1 - Kế toán	132
144	155D3403010527	HỒ THỊ YẾN	TRÀ	23/10/1994	Trạm y tế xã Hưng Tân, Hưng Nguyên, Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B11 - Kế toán	132
145	155D3403010266	NGUYỄN THỤC	DUNG	19/10/1997	bệnh xá Nghi trung, Nghi Lộc,Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B6 - Kế toán	132
146	155D3403010037	LÊ THỊ HỒNG	THẮM	20/08/1997	Trạm y tế Xã Nghi Trung- Huyện Nghi Lộc- Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B6 - Kế toán	132
147	155D3403010384	LÊ VĂN	NHẬT	16/11/1997	Xóm 9, xã Diễn Tân, Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K56B8 - Kế toán	132
148	135D4801010023	Nguyễn Nhật	Anh	07/11/1995	Khối 4 , phường Đội cung , tp Vinh , Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D480101B - KHMAYTINH	132
149	1153060880	Đoàn Thị Huyền	Thương	19/12/1992	Nghĩa Quang	Nữ	Kinh	Việt Nam	52B2306	132
150	1253061460	Nguyễn Tất	Chung	17/09/1994	quang thành yên thành nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	53B1306	132
151	135D4403010054	Nguyễn Thanh	Hoàng	19/08/1995	thị trấn Quỳ Hợp - huyện Quỳ Hợp - tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D440301B1 - KHMT	132

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
152	135D4403010205	Lê Thị	Hiền	08/08/1995	Hữa tài -Mai lâm -Tĩnh gia- Thanh hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D440301B2 - KHMT	132
153	145D4403010021	Đặng Anh	Tuấn	10/07/1996	xã diễn thắng huyện diễn châu tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 - khoa học môi trường	132
154	135D4403010130	Nguyễn Thị	Mai	17/08/1995	xã Đô Thành Huyện Yên Thành Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - khoa học môi trường	132
155	155D4403010023	NGUYỄN QUỲNH	ANH	03/09/1997	thôn tam đồng xã cẩm vịnh cẩm xuyên hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
156	155D4403010013	HOÀNG QUỐC	BÌNH	14/09/1997	Thuần Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
157	155D4403010003	HỒ THỊ KIM	DUNG	04/10/1996	xom 1-dien thang-dien chau-nghe an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
158	155D4403010005	CAO TUẤN	DƯƠNG	03/11/1994	thị trấn Quỳ Hợp	Nam	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
159	155D4403010006	TRẦN THỊ	HƯƠNG	27/10/1997	Xóm 2 Yên Trung, Nghĩa Lâm - Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
160	155D4403010018	ĐẶNG THỊ	HUYỀN	02/10/1996	Cẩm Phúc- Cẩm Xuyên- Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
161	155D4403010020	NGUYỄN VĂN	LỢI	30/04/1997	Cẩm Phả -Quảng Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
162	155D4403010008	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	19/09/1997	Kỳ Tân- Kỳ Anh- Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
163	155D4403010011	NGUYỄN THỊ MỸ	NHÂN	16/01/1997	son tien .huong son .ha tinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
164	155D4403010004	PHAN THỊ	TÂM	08/02/1997	xóm 7 diễn nguyên diễn châu nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
165	155D4403010012	NGUYỄN VIẾT	TÚ	12/11/1997	xã hậu thành huyện yên thành tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
166	155D4403010016	PHẠM THỊ	YẾN	22/05/1997	Xóm 11, Khánh Sơn , Huyện Nam Đàn - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B - Khoa học môi trường	132
167	135D3101016003	Ngô Minh	Hương	16/12/1993	TP Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D310101B1- KTĐT	132
168	145D3101010047	Nguyễn Tú Thái	Bình	21/05/1996	xóm 9a, xã hưng long,huyện hưng nguyên,tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 -Kinh tế đầu tư	132
169	145D3101010027	Vi Văn	Chung	14/12/1996	Bản Hát- xã Tam Lư-huyện Quan Sơn- tỉnh Thanh Hóa	Nam	Thái	Việt Nam	K55B1 -Kinh tế đầu tư	132
170	145D3101010052	Đỗ Đức	Cường	21/03/1996	Thanh pho vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 -Kinh tế đầu tư	132
171	145D3101010046	Kiều	Thạch	31/10/1996	TP Vinh. Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 -Kinh tế đầu tư	132
172	145D3101010098	Vũ Hoàng	Anh	08/10/1995	Thành phố Vinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 -Kinh tế đầu tư	132
173	135D6201150084	Bùi Thị Bích	Thùy	24/12/1994	Xã Ngĩa Đồng, Huyện Tân Kì, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D620115B2 - KTNN	132
174	145D6201150009	Trương Văn	Danh	10/09/1995	xóm Xuân Yên, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ,tỉnh Nghệ An	Nam	Thổ	Việt Nam	K55B - Kinh tế nông nghiệp	132
175	145D6201150014	Vi Thị	Như	20/09/1995	Xã Thạch Giám Huyện Tương Dương Tỉnh Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K55B - Kinh tế nông nghiệp	132
176	135D5202070102	Hoàng Văn	Bảo	10/09/1993	xã thịnh thành,huyện yên thành,tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520207K1 - KTĐTTT	160
177	135D5202070077	Ngô Văn	Tài	22/04/1995	xom 11 quynh lam quynh luu nghe an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520207K1 - KTĐTTT	160

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
178	135D5202070042	Hoàng Đăng	Trường	16/06/1995	phường nam hồng thị xã Hồng lĩnh hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520207K1 - KTĐTTT	160
179	135D5202070093	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/10/1995	thành phố vinh, tỉnh nhgeej an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D520207K2 - KTĐTTT	160
180	135D5202070084	Ngô Xuân	Ích	01/08/1994	Trạm y tế xã Diễn Hoa	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520207K2 - KTĐTTT	160
181	135D5202160114	Nguyễn Viết	Bình	17/09/1994	Nghĩa Đàn, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520216K1 ĐK&TĐH	160
182	135D5202160002	Nguyễn Công	Sơn	19/03/1995	xã MINH HỢP ,huyện QUỲ HỢP ,tỉnh NGHỆ AN	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520216K2 ĐK&TĐH	160
183	135D5202160005	Hà Danh	Trình	19/11/1994	Mã Thành-Yên Thành-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520216K2 ĐK&TĐH	160
184	135D5202163006	Nguyễn Văn	Phúc	29/09/1995	Quỳ hợp-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520216K3 ĐK&TĐH	160
185	135D5202163019	Nguyễn Anh	Sơn	13/07/1994	Quỳnh lưu	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D520216K3 ĐK&TĐH	160
186	145D5202160049	Phan Văn	Chung	01/07/1995	vĩnh thành yên thành nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160
187	145D5202160086	Trần Ninh	Linh	18/03/1996	Thôn 6-Triệu lăng -Triệu phong -Quảng trị	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160
188	145D5202160101	Nguyễn Xuân	Thắng	07/08/1996	quỳnh vinh ,hoàng mai,nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160
189	145D5202160051	Lương Cao	Thế	05/03/1995	Kỳ Văn -Kỳ Anh -Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160
190	145D5202160099	Ngô Phú	Tuấn	15/11/1996	Hưng Phú Hưng Nguyên Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K1 - ĐKTĐ Hóa	160
191	145D5202160117	Nguyễn Đình	Đắc	30/04/1996	Đức Thịnh-Đức Thọ-Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
192	145D5202160096	Lê Văn	Đức	20/08/1995	xóm 8,xã quỳnh mĩ ,huyện quỳnh lưu,tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
193	145D5202160088	Lê Văn	Hiếu	08/08/1994	Hương Sơn-Tân Kỳ-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
194	145D5202160060	Nguyễn Minh	Hoàng	03/10/1996	Đông Sơn-Đô Lương-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
195	145D5202160062	Trần Đức	Kiên	26/06/1995	đô lương - nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
196	145D5202160082	Hoàng Duy	Lộc	02/12/1996	Nghi Lộc-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
197	145D5202160014	Đinh Hoài	Nam	25/10/1996	Tân Ninh Triệu Sơn Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
198	145D5202160036	Nguyễn Ngọc	Phương	22/01/1996	Diễn Châu, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
199	145D5202160081	Nguyễn Duy	Quân	27/09/1996	khánh lộc , can lộc , hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
200	145D5202160087	Trần Xuân	Tư	28/01/1995	Thôn 6-Triệu Lăng-Triệu Phong-Quảng Trị	Nam	Kinh	Việt Nam	K55 K2 - ĐKTĐ Hóa	160
201	1151066138	Trần Văn	Huy	14/01/1993	xã đức sơn,huyện anh sơn,tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	52K6106	160
202	1251065874	Nguyễn Huy	Quang	11/08/1994	kim liên ,nam đàn,nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	53K1106	160
203	1251061774	Phan Minh	Luật	27/02/1994	TP.Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	53K2106	163

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
204	155D5802085009	Ngô Quang	Hòa	20/02/1993	Hà Linh Hương Khê Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	54_LT Kỹ thuật xây dựng	160
205	135D5802080325	Lê Tuấn	An	25/08/1992	Kỳ Hải-Kỳ Anh-Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580208K2 - KTXD	160
206	135D5802080061	Nguyễn Hữu	Đức	17/01/1995	xã thạch đài_huyện thạch hà_hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580208K2 - KTXD	160
207	135D5802080141	Nguyễn Văn	Hiếu	20/05/1995	yên thành_nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580208K3 - KTXD	160
208	135D5802080014	Phan Tùng	Dương	01/06/1994	Thôn Gia Phú- Xã xuân viên- Huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580208K4 - KTXD	160
209	135D5802080069	Nguyễn Chính	Trung	22/06/1994	Nghi Yên, Nghi Lộc, Nghệ An	Nam		Việt Nam	K54D580208K4 - KTXD	160
210	1151063599	Lê Anh	Đức	10/07/1993	nghiloc-nghean	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580208K5 - KTXD	160
211	1251165748	Phạm Hồng	Thủy	02/01/1994	Diễn Yên-Diễn Châu- Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	53K116	160
212	135D5802050207	Võ Quốc	Tú	20/01/1995	xon5-xa thanh lương-huyện thanh chương-tinh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580205K1 - KTXDCTGT	160
213	135D5802050182	Lương Văn	Đạt	15/05/1995	...	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580205K3 - KTXDCT	160
214	135D5802050067	Đinh Văn	Hải	10/09/1995	Hưng phúc - Hưng nguyên - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580205K3 - KTXDCT	160
215	135D5802050189	Hồ Sỹ	Thắng	18/01/1995	xom 5 xa thanh văn huyện thanh chương tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580205K4 - KTXDCT	160
216	135D5802050209	Trương Anh	Tuấn	22/04/1994	Cửa Lò-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D580205K4 - KTXDCT	160
217	1255034695	Phan Đình	Tài	18/07/1991		Nam	Kinh	Việt Nam	53B13503	132
218	1255034866	Lê Tuấn	Anh	03/08/1993	Quảng Phú - Quảng Trạch- Quảng Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	53B14503	135
219	1255034699	Lê Thị Thanh	Huyền	04/06/1993	xa son diem-huong son-ha tinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	53B15503	132
220	1255034756	Phạm Đức	Tiến	30/09/1993	xa viet xuyen,huyen thach ha,tinh ha tinh	Nam	Kinh	Việt Nam	53B2503	132
221	1255036842	Lê Văn	Long	12/12/1993	nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	53B6503	132
222	135D3102010011	Phạm Văn	Hoài	11/10/1990	Nghĩa Đồng , Tân Kỳ ,Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	132
223	135D3102010029	Cao Thị	Hương	12/03/1994	xom 5 xa dien phuc huyen dien chau tinh nghe an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	132
224	135D3102010039	Nguyễn Thị Kim	Hương	28/04/1994	nghĩa bình. tân kỳ. nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	134
225	135D8501010353	Trần Thị	Huyền	04/09/1995	khối 3 , phường Đội Cung , tp VInh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	132
226	135D3102010040	Lê Đức	Thông	28/06/1995	xuân thọ, triệu sơn,thanh hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	132
227	135D3102010028	Lê Thị Hải	Yến	08/08/1995	xã thanh giang huyện thanh chương tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54_N2_LUAT	132
228	145D3801010093	Phạm Ngọc	Hùng	20/10/1996	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 - luật học	132
229	145D3801010300	Nguyễn Thị	Lịch	04/08/1996	XÃ HƯNG XUÂN_ HUYỆN HƯNG NGUYÊN_ TỈNH NGHỆ AN	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - luật học	132

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
230	145D3801010105	Hoàng Văn	Lực	19/08/1996	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 - luật học	132
231	145D3801012008	Lang Quốc Thái	An	27/05/1995	Quỳ Hợp,Nghệ An	Nam	Thái	Việt Nam	K55B5 - luật học	132
232	145D3801010180	Hoàng Văn	Hưng	19/07/1996	Xóm 7, Xã Quỳnh Lộc, Thị Xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B5 - luật học	132
233	145D3801010372	Nguyễn Văn	Tùng	11/10/1996	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B5 - luật học	132
234	145D3801010132	Nguyễn Trọng	Kiên	28/08/1996	Thanh Nho-Thanh Chương-Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B6 - luật học	132
235	145D3801010169	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/05/1996	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B6 - luật học	132
236	145D3801010128	Nguyễn Thế	Anh	10/03/1993	nAM CƯỜNG , nAM ĐÀN, NGHỆ AN	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B7 - luật học	132
237	145D3801010292	Đinh Thị Khánh	Ly	19/11/1996	Phù Yên - Sơn La	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B7 - luật học	132
238	145D3801010031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	06/09/1995	môn sơn con cuông nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B7 - luật học	132
239	145D3801016001	Phan Thị	Hiền	03/07/1996	Xã Tân Xuân, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B8 - luật học	132
240	145D3801010231	Chu Quang	Huy	25/05/1996	Thôn 15 - Xã EaLê - Huyện EaSup - Tỉnh ĐăkLăk	Nam	Tày	Việt Nam	K55B8 - luật học	132
241	135D3801070058	Nguyễn Thành	Đồng	18/06/1995	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D380107B1 - Luật KT	132
242	135D3801070026	Lê Thị Linh	Trang	08/03/1995	Tp vinh- nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D380107B2 - Luật KT	132
243	135D5202070026	Trần Trung	Đức	09/05/1992	TP Vinh, Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D380107BT - Luật KT	132
244	145D3801070413	Lê Thị Phương	Thảo	10/04/1996	Hương Sơn - Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - Luật kinh tế	132
245	145D3801070032	Cao Thị Kiều	Trang	23/11/1996	điền trung bá thước thanh hóa	Nữ	Mường	Việt Nam	K55B1 - Luật kinh tế	132
246	145D3801070372	Đinh Trọng	Hiếu	01/02/1995	Bạch Thông Bắc Cạn	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Luật kinh tế	132
247	145D3801070367	Thái Xuân	Thiệu	29/12/1995	thôn 1 tiền phong -xã trung hóa-minh hóa-quảng bình	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Luật kinh tế	132
248	145D3801070237	Lê Thị Thùy	Linh	09/01/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B4 - Luật kinh tế	132
249	145D3801070399	Đồng Thị	Nhung	20/10/1995	dak lak	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B4 - Luật kinh tế	132
250	145D3801070029	Trần Ngọc	Huyền	22/12/1996	TP Vinh	Nữ	---	Việt Nam	K55B5 - Luật kinh tế	132
251	145D3801070110	Trần Bá	Đức	06/08/1995	hương khê hà tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B6 - Luật kinh tế	132
252	145D3801070112	Hoàng Thị Danh	Lam	18/04/1995	hung binh-vinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B6 - Luật kinh tế	132
253	145D3801070326	Nguyễn Thị	Quế	02/10/1996	Xã Trường Sơn - Huyện Nông Cống - Tỉnh Thanh Hoá	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B6 - Luật kinh tế	132
254	145D6203010034	Hoàng Tuấn	Anh	24/11/1993	Xóm Tân Lập 2 - Nghi Quang - Nghi Lộc - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K - Nuôi trồng thủy sản	132
255	1152054055	Hoàng Thị Huyền	Ly	26/11/1993	Vinh- Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	52K1205	132

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
256	135D8501030044	Trương Văn	Sơn	16/07/1995	nghiã xuân quỳ hợp nghệ an	Nam	Thổ	Việt Nam	K54D850103K1 - QLĐĐ	134
257	135D8501030115	Phạm Trọng	Vinh	25/12/1995	thị xa thái hòa tỉnh nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D850103K1 - QLĐĐ	132
258	135D8501030092	Đào Xuân	Vương	12/12/1994	Trà Dương, Trà Mi, Quảng Nam.	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D850103K2 - QLĐĐ	132
259	145D8501030092	Lê Thị Diệu	Linh	22/02/1996	thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K2 - Quản lý đất đai	132
260	135D1401140023	Vi Bảo	Ngọc	03/10/1993	Bản Na Lượng 1, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Nam	Thái	Việt Nam	K54D140114B - QLGD	132
261	135D1401140055	Bùi Thị	Thùy	13/06/1995	xã Thanh Xuân,huyệnThanh Chương,Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D140114B - QLGD	132
262	145D1401140024	Vũ Thị	Tú	02/03/1996	Anh Sơn- Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B - quản lý giáo dục	132
263	1253076524	Nguyễn Duy	Đức	06/05/1994	Xóm 2 - Tăng Thành -Yên Thành -Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D850101K1 - QLTN và MT	132
264	135D8501010088	Lê Thị	Hương	26/10/1995	Xóm Thanh Tân, xã Thanh Hưng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D850101K1 - QLTN và MT	132
265	135D8501010251	Mộng Thị	Liên	10/03/1994	bản Piêng Ỏ, xã Xiêng My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Nữ	Thái	Việt Nam	K54D850101K3 - QLTN và MT	132
266	135D8501010188	Phạm	Trinh	21/07/1995	Kỳ Văn - Kỳ Anh - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D850101K3 - QLTN và MT	132
267	135D8501010104	Quang Trung	Quý	12/11/1995	bản pòng - xã nậm giải - huyện quế phong - tỉnh nghệ an	Nam	Thái	Việt Nam	K54D850101K6 - QLTN và MT	132
268	145D8501010095	Nguyễn Văn	Nhật	09/06/1996		Nam			K55K1 - QLTN và MT	132
269	145D8501010073	Đặng Trung	Hiếu	24/11/1996	Tp. Vinh - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K2 - QLTN và MT	132
270	145D8501010018	Phạm Thị	Thư	01/09/1996	lam sơn-bỉm sơn-thanh hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K2 - QLTN và MT	132
271	145D8501010193	Nguyễn Tiến	Hiếu	10/06/1996	tp vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55K4 - QLTN và MT	132
272	145D8501010311	Hoàng Hiếu	Thảo	17/03/1995	xóm đồng hin xã châu thái huyện quỳ hợp tỉnh nghệ an	Nam	Thái	Việt Nam	K55K4 - QLTN và MT	132
273	145D8501010209	Ngô Thị Minh	Hằng	27/11/1996	khối 4, thị trấn Diễn châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K5 - QLTN và MT	134
274	145D8501010257	Đậu Thị	Hằng	08/07/1996	chi khe,con cuong,nghe an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K6 - QLTN và MT	132
275	145D8501010260	Lê Thị Hoài	Linh	22/12/1996	Nghĩa đàn - nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55K6 - QLTN và MT	132
276	145D2203420020	Vương Thiên	Hương	10/01/1996	bệnh viện đa khoa tỉnh sơn la	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B - Quản lý văn hóa	135
277	145D2203420018	Phạm Thị	Phương	03/02/1996	Xóm 4, xã liên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B - Quản lý văn hóa	132
278	1254000792	Lê Văn	Tuấn	13/09/1994	Đức Lạng - Đức Thọ - Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	53B1400	135
279	135D3401010092	Lê Thị Hồng	Duyên	22/05/1994	Vinh-NA	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D340101B2 - QTKD	135
280	145D3401010103	Vương Thị	Hiền	23/10/1995	Nghi Thái - Nghi Lộc - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - QTKD	132
281	145D3401010037	Nguyễn Thị	Liên	26/04/1996	Hưng đạo,hưng nguyên,nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - QTKD	135

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
282	145D3401010101	Nguyễn Thị	Loan	20/01/1996	Quỳnh Vinh- Quỳnh Lưu- Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - QTKD	135
283	145D3401010059	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/05/1996	thành phố Vinh - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - QTKD	132
284	145D3401010150	Ngô Thị	Hương	24/07/1996	xã Trung Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B3 - QTKD	135
285	145D3401010115	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	11/12/1996	xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B3 - QTKD	132
286	145D3401010113	Đậu Quỳnh	Trang	25/11/1996	Hưng Tân, Hưng Nguyên, Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B3 - QTKD	132
287	155D3401010061	ĐẬU THỊ	THẢO	09/05/1996	xóm 7-xã diễn thành-huyện diễn châu-tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K56B3 - Quản trị kinh doanh	132
288	165D3401015001	Phạm Trí	Dũng	18/08/1993	ha tinh	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh 1 55_LT	132
289	145D1402191063	Đậu Thị	Hà	17/12/1995	xã quỳnh mỹ, huyện quỳnh lưu, tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP Địa lý	132
290	145D1402191039	Nguyễn Thị	Hiếu	02/02/1996	Xóm1- Nghĩa Hành- Tân Kỳ- Nghệ An	Nữ	---	Việt Nam	K55A1 - SP Địa lý	132
291	145D1402191017	Phạm Thị Lan	Hương	23/08/1996	xã hưng xuân,huyện hưng nguyên,tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP Địa lý	132
292	145D1402191022	Nguyễn Thị	Nga	22/09/1996	Tế Lợi-Nông Cống	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP Địa lý	132
293	145D1402191070	Nguyễn Thị	Hà	17/05/1996	Tân Kì - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP Địa lý	132
294	145D1402181052	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	15/12/1996	Hưng Long- Hưng Nguyên- Nghệ AN	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP lịch sử	132
295	145D1402181006	Nguyễn Đình	Nam	05/06/1996	xã Bắc Sơn- huyện Đô Lương- tỉnh Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP lịch sử	132
296	145D1402181008	Phạm Thị Hoài	Thu	13/07/1996	Nghi Kim_Nghi Lộc_Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP lịch sử	132
297	145D1402171058	Nguyễn Thị Thùy	An	21/12/1995	Hưng Châu - Hưng Nguyên - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP ngữ văn	132
298	145D1402171105	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/07/1996	hồng lam,nghĩa hồng,nghĩa đàn,nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP ngữ văn	132
299	135D1402310001	Phan Thị	Sang	18/07/1994	son ha-tam quang-tuong duong-nghe an	Nữ	Thái	Việt Nam	K54D140231A1 - SP Tieng anh	132
300	135D1402310033	Trương Thị	Hòa	19/01/1995	Quỳnh Châu - Quỳnh Lưu - Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D140231A2 - SP Tieng Anh	132
301	145D1402310042	Lê Thị Hồng	Thúy	02/04/1996	nam đàn-nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP tiếng anh	132
302	145D1402311074	Nguyễn Thị Thu	Hoài	05/06/1995	Đô Lương - Nghệ An	Nữ	---	Việt Nam	K55A2 - SP tiếng anh	132
303	145D1402310019	Phan Thị Kiều	Trang	30/06/1996	Thành phố Vinh, Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP tiếng anh	132
304	145D1402310041	Nguyễn Thị	Vân	29/01/1996	xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP tiếng anh	132
305	145D1402101021	Trần Thị	Bích	14/11/1996	xom10_xa vuong loc_huyen can loc_tinh ha tinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A -SP Tin	132
306	135D1402110035	Trịnh Dương	Kiên	16/07/1992	Hùng tiến-nam đàn-nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D140211A2 - SP Vật	132
307	135D1402111046	Trương Thị Ngọc	Trâm	08/02/1995	Xã Đông Hiếu - Huyện Nghĩa Đàn - Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D140211A2 - SP Vật	132

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL
308	145D1402111054	Lê Thuỳ	Linh	15/02/1996	Xóm Minh Đình, xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP Vật lý	132
309	145D1402111114	Lê Hoàng	Tuấn	14/12/1989	Nghi xuân Nghi Lộc Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K55A1 - SP Vật lý	132
310	145D1402111089	Nguyễn Thị	Nguyệt	18/08/1995	phường quỳnh xuân thị xã hoàng mai tỉnh nghệ an	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP Vật lý	132
311	145D1402111007	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	20/12/1996	Thị Trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn , tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55A2 - SP Vật lý	132
312	135D3402010107	Nguyễn Hoàng	Anh	18/07/1995	Nam Đàn - Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D340201B3 - TCNH	132
313	135D3402010095	Lê Thị Ái	Linh	26/09/1995	Phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K54D340201B3 - TCNH	132
314	145D3402010046	Phan Quốc	Khánh	02/09/1996	TP Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B1 - tài chính ngân hàng	132
315	135D3402010123	Trần Thị Hồng	Phúc	18/02/1995	thị trấn nghèn-can lộc-hà tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B1 - tài chính ngân hàng	132
316	145D3402010095	Nguyễn Ngọc	Sơn	26/11/1995	tân kỳ nghệ an	Nam	Kinh	Việt Nam	K55B2 - tài chính ngân hàng	132
317	145D3402010121	Trương Thị Huyền	Trang	22/01/1995	xóm Liên Tân xã Thọ Hợp huyện Qùy Hợp tỉnh Nghệ An	Nữ	Thổ	Việt Nam	K55B2 - tài chính ngân hàng	132
318	145D3402010108	Phạm Thị Vân	Anh	26/11/1996	Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B3 - tài chính ngân hàng	132
319	135D2201130116	Nguyễn Văn	Khánh	22/12/1994	Thôn 9, xã Cao Sơn,huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ AN	Nam	Kinh	Việt Nam	K54D220113B1 - Du lịch	132
320	145D2201130057	Lê Thị Như	Quỳnh	26/08/1996	bệnh viện việt nam Ba Lan	Nữ	Kinh	Việt Nam	K55B2 - Việt nam học	132

Danh sách có 320 SV.

ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

IỆP

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.33	2.89		7.33	Khá	Báo chí
7.13	2.8		7.13	Khá	Báo chí
6.93	2.62		6.93	Khá	Chính trị học
6.33	2.3		6.33	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6.29	2.27		6.29	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.25	2.87		7.25	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7	2.68		7	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.04	2.7		7.04	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.68	3.14		7.68	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6.99	2.66		6.99	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.46	2.96		7.46	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.06	2.69		7.06	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.99	3.32		7.99	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.38	2.98		7.38	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.93	3.26		7.93	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.49	3.03		7.49	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6.98	2.71		6.98	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.45	2.99		7.45	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.66	3.08		7.66	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
8.02	3.31		8.02	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6.9	2.59		6.9	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.01	2.68		7.01	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.09	2.75		7.09	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.08	2.71		7.08	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.01	2.73		7.01	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.43	2.95		7.43	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.42	2.96		7.42	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.55	3.06		7.55	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7.61	3.04		7.61	Khá	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
5.95	2.04		5.95	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.36	2.28		6.36	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.07	2.13		6.07	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.16	2.13		6.16	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.27	2.27		6.27	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.23	2.19		6.23	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.18	2.13		6.18	Trung bình	Công nghệ thông tin
5.99	2.04		5.99	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.61	2.45		6.61	Trung bình	Công nghệ thông tin
5.92	2.02		5.92	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.77	2.57		6.77	Khá	Công nghệ thông tin
6.49	2.33		6.49	Trung bình	Công nghệ thông tin
8.71	3.69		8.71	Xuất sắc	Công nghệ thông tin
7.93	3.27		7.93	Giỏi	Công nghệ thông tin
7.22	2.83		7.22	Khá	Công nghệ thông tin
7.8	3.23		7.8	Giỏi	Công nghệ thông tin
6.34	2.23		6.34	Trung bình	Công nghệ thông tin
6.45	2.3		6.45	Trung bình	Công nghệ thông tin

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.72	3.14		7.72	Khá	Công nghệ thông tin
8.46	3.54		8.46	Giỏi	Công nghệ thông tin
8.06	3.38		8.06	Giỏi	Công nghệ thông tin
7.52	3.01		7.52	Khá	Công nghệ thông tin
6.98	2.67		6.98	Khá	Công nghệ thông tin
7.47	2.99		7.47	Khá	Công nghệ thông tin
7.26	2.87		7.26	Khá	Công nghệ thông tin
7.52	3.01		7.52	Khá	Công nghệ thông tin
6.81	2.63		6.81	Khá	Công nghệ thông tin
6.11	2.1		6.11	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
6.68	2.49		6.68	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
6.59	2.46		6.59	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
6.17	2.1		6.17	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
7.21	2.8		7.21	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.46	3		7.46	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.35	2.95		7.35	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.32	2.88		7.32	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.36	2.92		7.36	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.53	3.02		7.53	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.03	2.73		7.03	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.1	2.72		7.1	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.35	2.91		7.35	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.61	3.09		7.61	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.14	2.81		7.14	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.45	2.95		7.45	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.62	3.11		7.62	Khá	Công nghệ thực phẩm

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.14	2.79		7.14	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.02	2.72		7.02	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.08	2.75		7.08	Khá	Công nghệ thực phẩm
8.05	3.38		8.05	Giỏi	Công nghệ thực phẩm
7.35	2.93		7.35	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.49	3.02		7.49	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.95	3.28		7.95	Giỏi	Công nghệ thực phẩm
7.26	2.85		7.26	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.28	2.84		7.28	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.4	2.97		7.4	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.71	3.16		7.71	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.5	3		7.5	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.21	2.81		7.21	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.54	3.08		7.54	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.27	2.85		7.27	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.22	2.85		7.22	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.19	2.78		7.19	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.43	2.95		7.43	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.21	2.83		7.21	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.47	3.04		7.47	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.45	2.99		7.45	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.63	3.09		7.63	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.42	3		7.42	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.38	2.96		7.38	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.33	2.94		7.33	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.12	2.77		7.12	Khá	Công nghệ thực phẩm

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.13	2.78		7.13	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.23	2.83		7.23	Khá	Công nghệ thực phẩm
7.28	2.83		7.28	Khá	Công nghệ thực phẩm
6.69	2.48		6.69	Trung bình	Công nghệ thực phẩm
7.25	2.84		7.25	Khá	Công nghệ thực phẩm
6.66	2.45		6.66	Trung bình	Công tác xã hội
6.14	2.19		6.14	Trung bình	Công tác xã hội
6.82	2.57		6.82	Khá	Công tác xã hội
6.06	2.09		6.06	Trung bình	Công tác xã hội
6.29	2.2		6.29	Trung bình	Công tác xã hội
6.02	2.04		6.02	Trung bình	Giáo dục mầm non
6.09	2.09		6.09	Trung bình	Giáo dục mầm non
6.76	2.55		6.76	Khá	Giáo dục mầm non
6.85	2.63		6.85	Khá	Giáo dục mầm non
7.66	3.13		7.66	Khá	Giáo dục mầm non
7.52	3.06		7.52	Khá	Giáo dục mầm non
7.04	2.71		7.04	Khá	Giáo dục mầm non
6.51	2.38		6.51	Trung bình	Giáo dục thể chất
7.1	2.72		7.1	Khá	Giáo dục thể chất
6.84	2.59		6.84	Khá	Giáo dục thể chất
7.91	3.3		7.91	Giỏi	Giáo dục tiểu học
6.05	2.04		6.05	Trung bình	Giáo dục tiểu học
6.08	2.06		6.08	Trung bình	Giáo dục tiểu học
6.69	2.5		6.69	Khá	Giáo dục tiểu học
6.43	2.28		6.43	Trung bình	Giáo dục tiểu học
6.05	2.06		6.05	Trung bình	Giáo dục tiểu học

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.37	2.94		7.37	Khá	Giáo dục tiểu học
5.96	2.03		5.96	Trung bình	Hóa học
6.21	2.18		6.21	Trung bình	Kế toán
6.71	2.48		6.71	Trung bình	Kế toán
6.72	2.56		6.72	Khá	Kế toán
6.2	2.15		6.2	Trung bình	Kế toán
6.32	2.28		6.32	Trung bình	Kế toán
6.99	2.64		6.99	Khá	Kế toán
6.47	2.37		6.47	Trung bình	Kế toán
6.89	2.6		6.89	Khá	Kế toán
5.96	2.03		5.96	Trung bình	Kế toán
6.3	2.23		6.3	Trung bình	Kế toán
6.05	2.07		6.05	Trung bình	Kế toán
6.51	2.39		6.51	Trung bình	Kế toán
6.64	2.45		6.64	Trung bình	Kế toán
6.44	2.29		6.44	Trung bình	Kế toán
6.15	2.11		6.15	Trung bình	Kế toán
7.41	3.05		7.41	Khá	Kế toán
7.06	2.75		7.06	Khá	Kế toán
7.45	3.05		7.45	Khá	Kế toán
8.02	3.35		8.02	Giỏi	Kế toán
7.89	3.33		7.89	Giỏi	Kế toán
6.03	2.08		6.03	Trung bình	Khoa học máy tính
6.28	2.26		6.28	Trung bình	Khoa học môi trường
5.92	2.03		5.92	Trung bình	Khoa học môi trường
6.06	2.04		6.06	Trung bình	Khoa học môi trường

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6	2.07		6	Trung bình	Khoa học môi trường
6.43	2.38		6.43	Trung bình	Khoa học môi trường
7.26	2.89		7.26	Khá	Khoa học môi trường
7.63	3.13		7.63	Khá	Khoa học môi trường
6.93	2.66		6.93	Khá	Khoa học môi trường
7.71	3.15		7.71	Khá	Khoa học môi trường
8.32	3.52		8.32	Giỏi	Khoa học môi trường
8.46	3.64		8.46	Xuất sắc	Khoa học môi trường
8.01	3.41		8.01	Giỏi	Khoa học môi trường
7.76	3.18		7.76	Khá	Khoa học môi trường
7.81	3.22		7.81	Giỏi	Khoa học môi trường
7.66	3.16		7.66	Khá	Khoa học môi trường
7.67	3.17		7.67	Khá	Khoa học môi trường
7.07	2.72		7.07	Khá	Khoa học môi trường
8.1	3.43		8.1	Giỏi	Khoa học môi trường
7.16	2.83		7.16	Khá	Kinh tế
6.11	2.08		6.11	Trung bình	Kinh tế
6.35	2.28		6.35	Trung bình	Kinh tế
6.42	2.34		6.42	Trung bình	Kinh tế
7.01	2.72		7.01	Khá	Kinh tế
6.56	2.4		6.56	Trung bình	Kinh tế
6.91	2.65		6.91	Khá	Kinh tế nông nghiệp
6.77	2.58		6.77	Khá	Kinh tế nông nghiệp
6.73	2.51		6.73	Khá	Kinh tế nông nghiệp
6.38	2.28		6.38	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
6.17	2.16		6.17	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6.36	2.26		6.36	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
6.65	2.5		6.65	Khá	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
6.45	2.34		6.45	Trung bình	Kỹ thuật điện tử, truyền thông
6.27	2.23		6.27	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.28	2.2		6.28	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.81	2.63		6.81	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.19	2.18		6.19	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.35	2.22		6.35	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.62	2.48		6.62	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.71	3.18		7.71	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.48	3.04		7.48	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.99	2.68		6.99	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.81	2.61		6.81	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.94	2.68		6.94	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.45	3		7.45	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.79	2.59		6.79	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.24	2.86		7.24	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.05	2.74		7.05	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
8.27	3.48		8.27	Giỏi	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.95	3.36		7.95	Giỏi	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.54	3.05		7.54	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6.49	2.39		6.49	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7.19	2.86		7.19	Khá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
5.96	2.04		5.96	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
5.96	2.01		5.96	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6	2.11		6	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6.56	2.41		6.56	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.03	2.03		6.03	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
5.99	2.02		5.99	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.06	2.08		6.06	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.02	2.02		6.02	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.25	2.18		6.25	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.42	2.35		6.42	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng
6.27	2.3		6.27	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6.11	2.13		6.11	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
5.98	2.05		5.98	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6.53	2.42		6.53	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6.39	2.27		6.39	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6.25	2.24		6.25	Trung bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6.6	2.46		6.6	Trung bình	Luật
6.25	2.19		6.25	Trung bình	Luật
6.8	2.53		6.8	Khá	Luật
5.94	2.02		5.94	Trung bình	Luật
6.14	2.13		6.14	Trung bình	Luật
6.91	2.66		6.91	Khá	Luật
7.12	2.77		7.12	Khá	Luật
6.83	2.61		6.83	Khá	Luật
7.3	2.91		7.3	Khá	Luật
6.65	2.44		6.65	Trung bình	Luật
7.57	3.06		7.57	Khá	Luật
6	2.04		6	Trung bình	Luật
6.77	2.51		6.77	Khá	Luật

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6.76	2.52		6.76	Khá	Luật
6.77	2.54		6.77	Khá	Luật
6.78	2.51		6.78	Khá	Luật
7.02	2.67		7.02	Khá	Luật
6.04	2.04		6.04	Trung bình	Luật
6.42	2.3		6.42	Trung bình	Luật
7.52	3.04		7.52	Khá	Luật
6.77	2.51		6.77	Khá	Luật
6.41	2.32		6.41	Trung bình	Luật
6.22	2.17		6.22	Trung bình	Luật
6.84	2.62		6.84	Khá	Luật
6.21	2.22		6.21	Trung bình	Luật kinh tế
6.19	2.18		6.19	Trung bình	Luật kinh tế
8.52	3.67		8.52	Xuất sắc	Luật kinh tế
6.33	2.27		6.33	Trung bình	Luật kinh tế
6.54	2.37		6.54	Trung bình	Luật kinh tế
6.37	2.23		6.37	Trung bình	Luật kinh tế
6.75	2.55		6.75	Khá	Luật kinh tế
6.79	2.53		6.79	Khá	Luật kinh tế
7.24	2.86		7.24	Khá	Luật kinh tế
6.17	2.13		6.17	Trung bình	Luật kinh tế
6.47	2.37		6.47	Trung bình	Luật kinh tế
6.42	2.32		6.42	Trung bình	Luật kinh tế
6.76	2.55		6.76	Khá	Luật kinh tế
6.45	2.38		6.45	Trung bình	Nuôi trồng thủy sản
6	2.03		6	Trung bình	Quản lý đất đai

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6.17	2.13		6.17	Trung bình	Quản lý đất đai
6.53	2.38		6.53	Trung bình	Quản lý đất đai
6.68	2.47		6.68	Trung bình	Quản lý đất đai
6.77	2.55		6.77	Khá	Quản lý đất đai
6.07	2.07		6.07	Trung bình	Quản lý giáo dục
6.57	2.43		6.57	Trung bình	Quản lý giáo dục
6.69	2.55		6.69	Khá	Quản lý giáo dục
6.22	2.23		6.22	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.54	2.41		6.54	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.17	2.13		6.17	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.4	2.29		6.4	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.03	2.07		6.03	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
5.92	2.01		5.92	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.68	2.53		6.68	Khá	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.73	2.54		6.73	Khá	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.21	2.2		6.21	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.13	2.09		6.13	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.48	2.36		6.48	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.25	2.2		6.25	Trung bình	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.75	2.53		6.75	Khá	Quản lý tài nguyên và môi trường
6.66	2.49		6.66	Trung bình	Quản lý văn hoá
7.72	3.23		7.72	Giỏi	Quản lý văn hoá
6.04	2.07		6.04	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.22	2.21		6.22	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.71	2.56		6.71	Khá	Quản trị kinh doanh
7	2.67		7	Khá	Quản trị kinh doanh

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
7.59	3.11		7.59	Khá	Quản trị kinh doanh
6.77	2.56		6.77	Khá	Quản trị kinh doanh
6.5	2.37		6.5	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.32	2.29		6.32	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.49	2.38		6.49	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.89	2.61		6.89	Khá	Quản trị kinh doanh
6.28	2.25		6.28	Trung bình	Quản trị kinh doanh
6.93	2.64		6.93	Khá	Sư phạm Địa lý
7.68	3.19		7.68	Khá	Sư phạm Địa lý
7.09	2.75		7.09	Khá	Sư phạm Địa lý
6.6	2.46		6.6	Trung bình	Sư phạm Địa lý
6.9	2.61		6.9	Khá	Sư phạm Địa lý
6.32	2.26		6.32	Trung bình	Sư phạm Lịch sử
7.03	2.68		7.03	Khá	Sư phạm Lịch sử
7.4	2.97		7.4	Khá	Sư phạm Lịch sử
7.77	3.19		7.77	Khá	Sư phạm Ngữ văn
6.35	2.28		6.35	Trung bình	Sư phạm Ngữ văn
6.04	2.03		6.04	Trung bình	Sư phạm tiếng Anh
7.03	2.67		7.03	Khá	Sư phạm tiếng Anh
6.64	2.46		6.64	Trung bình	Sư phạm tiếng Anh
6.5	2.35		6.5	Trung bình	Sư phạm tiếng Anh
7.4	2.94		7.4	Khá	Sư phạm tiếng Anh
6.66	2.46		6.66	Trung bình	Sư phạm tiếng Anh
6.73	2.53		6.73	Khá	Sư phạm Tin học
6.7	2.56		6.7	Khá	Sư phạm Vật lý
6.34	2.25		6.34	Trung bình	Sư phạm Vật lý

Điểm TBCTL	Điểm hệ 4	Điểm TB Thi TN	Điểm XLTN	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
6.02	2.08		6.02	Trung bình	Sư phạm Vật lý
6.82	2.64		6.82	Khá	Sư phạm Vật lý
7.6	3.12		7.6	Khá	Sư phạm Vật lý
6.29	2.27		6.29	Trung bình	Sư phạm Vật lý
6.12	2.11		6.12	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
6.5	2.4		6.5	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
5.98	2.04		5.98	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
6.6	2.46		6.6	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
6.08	2.08		6.08	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
6.68	2.51		6.68	Khá	Tài chính - Ngân hàng
6.33	2.29		6.33	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng
6.67	2.48		6.67	Trung bình	Việt Nam học
6.53	2.38		6.53	Trung bình	Việt Nam học